

Chương 12

DỜI ĐÔ, VUA MANG THEO NHỮNG GÌ?

Nhà Quyên ở phố Ngõ Gạch, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Phố Ngõ Gạch dài gần 130 m - một trong những con phố cổ nhất Hà Nội. Xưa kia đây là con phố bán vật liệu xây dựng, từ đó có tên Ngõ Gạch.

Nhà Quyên ở đây từ lâu đời. Ngôi nhà theo kiểu nhà ống truyền thống tại Phố cổ Hà Nội. Nhà cao 3 tầng, giữa là sân trong. Tầng 1 phía ngoài cho thuê làm cửa hàng bán đồ tơ lụa. Tầng 1 phía trong là bếp và phòng ở của người phục vụ. Từ phía ngoài vào trong qua một hành lang hẹp. Tầng 2 phía ngoài là phòng khách và phòng thờ. Tầng 2 phía trong là căn hộ của bố mẹ cô. Tầng 3 phía ngoài là căn hộ của Quyên. Tầng 3 phía trong là căn hộ của em trai Quyên, tên là Đặng Hoài Nam.

Bố mẹ Quyên là doanh nghiệp trong lĩnh vực may mặc, vào tỉnh Bình Dương để điều hành một nhà máy sản xuất quần áo. Em trai Quyên mới học lớp 11, theo bố mẹ vào trong Nam. Nhà Quyên có một bác giúp việc, tên là Huệ, họ hàng với bên ngoài của cô. Bác trai đã mất, con trai thì định cư tại nước ngoài, nên bác lên Hà Nội vừa giúp việc vừa có việc làm cho khuây khỏa. Bác giúp việc là người ưa sạch sẽ, nấu ăn rất ngon, coi Quyên như con gái, song bác rất khó tính với một loạt các yêu cầu, ví dụ như trước 11 giờ tối phải có mặt ở nhà và 11 giờ tối, nếu bạn trai của Quyên đến thăm cũng phải rời khỏi nhà...

*

* *

Hôm nay chủ nhật. Trời mưa, đang đúng vào đợt có bão. Quyên ở nhà. Sáng sớm, cô đã cùng bác Huệ đi chợ Đồng Xuân ngay cạnh nhà.

Giờ cô ngồi trong phòng, ngắm bức ảnh của gia đình: Bố, mẹ, Quyên và em trai Hoài Nam.

Khi Quyên học lớp 6, trung học cơ sở, vào buổi chiều chủ nhật, mẹ đưa Quyên đi học các lớp âm nhạc, vẽ và ngoại ngữ tiếng Anh. Khi Quyên học lớp 10, phổ thông trung học, cũng vào buổi chiều chủ nhật, mẹ lại đưa Quyên đi học thêm lớp nữ công gia chánh. Tại đây, cô được dạy không chỉ về nấu ăn, làm bánh, cắm hoa, thêu, đan và thu xếp việc nhà, mà còn được học văn hóa ứng xử như cách ăn mặc, đi đứng, giao tiếp với gia đình và mọi người xung quanh.

Còn vào sáng chủ nhật, bố Quyên thường đưa cô đi thăm các di tích lịch sử tại Hà Nội, đến thư viện trung tâm để giới thiệu sách cần đọc, ví dụ như các cuốn sách của phương Đông: Tam quốc diễn nghĩa, Tây du ký, Hồng lâu mộng, Nghìn một lẻ một đêm...; các cuốn sách của phương Tây: Don Quijote (Đông Ki-xốt), Thăng gù nhà thờ Đức Bà, Chiến tranh và hòa bình...; và sau này là những tác phẩm của các nhà văn được giải thưởng Nobel văn học. Thỉnh thoảng, bố Quyên cũng đưa Quyên tới Nhà hát lớn Hà Nội để thưởng thức những buổi biểu diễn nghệ thuật giao hưởng, hợp xướng, nhạc kịch và vũ kịch. Bố Quyên cũng là vị thầy đầu tiên giảng giải cho cô nghe về khí phách hào hùng trong Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi, về cung bậc đời người trong truyện Kiều của Nguyễn Du và về khát vọng độc lập, tự do trong Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh.

Sau này, bố và mẹ Quyên giành thời gian nhiều hơn cho em trai. Song, Quyên cũng đã có cơ sở ban đầu để tiếp tục duy trì những điều mà cha, mẹ đã hướng dẫn và mong đợi. Trong suốt thời gian học trung học cơ sở, trung học phổ thông và đại học, năm nào cô cũng đứng đầu lớp.

Sáng chủ nhật nào Quyên cũng dành thời gian để gọi điện hỏi thăm ông, bà nội ngoại, bố, mẹ và cậu em trai.

Ông, bà nội và ngoại của Quyên đều cùng quê là làng Khoa bảng Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội. Họ đều sống ở đó cùng với các bác là anh chị của bố, mẹ Quyên. Quyên gọi điện hỏi thăm sức khỏe ông bà nội, ông bà ngoại, hứa đến thăm và có quà cho họ.

Rồi Quyên gọi điện cho bố, mẹ và em trai. Chủ nhật, cả bố và mẹ vẫn làm việc tại nhà máy. Em trai đi học ngoại ngữ.

Quyên ngồi lại vào bàn và ngắm nhìn con mèo yêu quý.

Ban đầu, Quyên không thích các con vật nuôi. Sợ chúng cắn và làm phiền mình. Cách đây một năm. Một lần nghe thấy tiếng mèo ở sân. Quyên nhìn qua cửa sổ thấy một con mèo nhỏ lạc mẹ đang kêu thảm thiết. Trong nhà không có ai. Cô đành đi xuống, bế con mèo ra cửa và thả xuống phố. Song, nó không chịu đi, cứ bám lấy. Quyên nghĩ: Hay là giữ lại, để bác Huệ nuôi. Khi nó lớn thì để bác mang về quê.

Song con mèo lại chỉ bám theo Quyên và sợ không dám gần ai. Ngay cả bác Huệ, hàng ngày cho ăn, nó cũng không theo. Nó chỉ quanh quẩn trong phòng Quyên.

Cuối cùng, Quyên đành tra cứu trên mạng về cách thức nuôi mèo: Từ cách chọn thức ăn, cho ăn, làm vệ sinh tới cả việc phải mời bác sĩ thú y đến hoạn để nó không đi lung tung...

Con mèo của Quyên như làm bằng hai loại vật liệu: Toàn cơ thể là lớp lông với hai màu vàng nhạt và nâu; và hai mắt bằng thủy tinh trong suốt.

Khi Quyên đi làm nó xuống tiễn tận cửa. Và khi Quyên về, nó luôn có mặt tại cửa để chào đón, kêu meo meo và cọ sát cái đuôi dựng đứng vào chân cô.

Khi Quyên làm việc ở nhà, con mèo nằm tại một vị trí cố định ở góc bàn bên trái, im lặng như không muốn quấy rầy. Nó hoạt động chủ yếu vào ban đêm. Trong nhà gần như không còn

bóng dáng bọn chuột và gián, vốn hoành hành khi chưa có mèo. Quyên kể chuyện mèo cho em trai. Nó cứ mong muốn cái ngày ra Hà Nội để được thấy con mèo của chị.

Tuấn Anh nói đùa rằng: Con mèo của em khôn kiểu như một con chó. Song một điều đặc biệt là khi Tuấn Anh đến, bao giờ nó cũng nhảy lên nóc tủ và từ đó quan sát xuống. Chưa bao giờ Tuấn Anh sờ được vào người nó.

Tuấn Anh thường bảo:

- Không biết đến bao giờ anh mới làm quen được con mèo của em?

- Em đã đọc một số tài liệu viết về loài mèo. Con mèo khác con chó ở chỗ là có linh cảm về những người không thiện cảm với nó. Nó biết chắc là anh giả vờ thân thiết, chủ yếu là để hài lòng chủ của nó.

Quyên nói vui vậy, vì biết Tuấn Anh chỉ thích nuôi chó.

Cô ngồi bên bàn làm việc. Con mèo nằm im tại góc bàn theo đúng vị trí nó vẫn chọn.

Quyên nhìn qua cửa sổ xuống sân trong. Mưa có vẻ nặng hạt. Cô trầm ngâm nhìn vào bức tường cạnh bàn làm việc đính đầy các sơ đồ, hình ảnh có liên quan đến Chùa Một Cột, Chùa Nhất Trụ, Chùa Chuông... và những sơ đồ mà giáo sư trình bày trong các buổi lên lớp do cô ghi lại.

Tiếng bác Huệ gọi từ tầng một:

- Quyên ơi! Tuấn Anh đến chơi đây này.

- Chịu khó thật.

Quyên xuống tầng một đón Tuấn Anh và nói với bác Huệ rằng hôm nay không thể cùng bác nấu mấy món ăn truyền thống như mọi lần.

Tuấn Anh vào phòng Quyên, đưa mắt tìm con mèo và ngồi xuống bàn uống nước. Như mọi khi, con mèo đã ở trên nóc tủ và từ đó nhìn xuống.

- Anh uống trà nhé? Quyên hỏi.

- Cho anh một cốc.

Quyên pha một cốc trà và mang đến cho Tuấn Anh. Cô hỏi qua về tình hình sức khỏe của gia đình Tuấn Anh.

- Công việc của em có gì mới hơn không?

- Chỉ nhích thêm từng chút một, song lại nảy sinh nhiều câu hỏi phải trả lời.

- Có gì hay kể lại cho anh nghe với!. Tuấn Anh đề nghị.

Quyên nói:

- Mấy hôm nay em đang suy nghĩ những vấn đề liên quan đến Lý Công Uẩn với hai câu hỏi chính. Thứ nhất: Khi dòi đô, vua Lý Công Uẩn đã đi đường nào để ra Thăng Long? Thứ hai: Khi dòi đô, vua Lý Công Uẩn mang theo cái gì?

Quyên tiếp tục:

- Về câu hỏi thứ nhất, đã có rất nhiều tài liệu, cả truyền thuyết lẫn ý kiến của các chuyên gia sử học trả lời. Sông Châu, Hà Nam được cho chính là con đường mà vua Lý Công Uẩn đi từ Hoa Lư, Ninh Bình ra Thăng Long, Hà Nội.

Em đọc cho anh nghe một số tài liệu tóm lược:

- Sông Châu có tổng chiều dài hơn 30 km, đi qua và làm ranh giới tự nhiên giữa các địa phương như thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên và các huyện Bình Lục, Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Sông Châu là phân lưu cũ của sông Hồng, nằm trong lưu vực sông Nhuệ - Đáy. Sông Châu nối với sông Hồng bằng hai cửa: cửa Yên Lệnh - Mạc (Duy Tiên - Lý Nhân) và cửa Hữu Bị, xã Nhân Hậu (Lý Nhân). Một đầu của sông được nối với sông Đáy tại Phủ Lý nên sông còn gọi là sông Phủ Lý.

Trước đây, khi đường bộ chưa phát triển, sông Châu là đường giao thông cho cả vùng châu thổ sông Hồng.

Sử sách có viết: "Mùa thu, tháng bảy năm Canh Tuất (1010), vua dời đô từ thành Hoa Lư sang thành Đại La, thuyền tam đĩ dưới thành, có rồng vàng hiện ra trên thuyền ngự do đó đổi gọi là thành Thăng Long". Như vậy, vua Lý đã đi bằng thuyền, vào cuối mùa hè, lợi dụng mùa nước lên để không bị mắc cạn, cũng như mùa gió nồm để sử dụng buồm, đỡ công chèo chống.

Từ thành nội Hoa Lư, thuyền theo dòng Sào Khê ra sông Hoàng Long (ngày đó Sào Khê và Hoàng Long chưa cạn và hẹp lòng như bây giờ). Từ Hoàng Long, thuyền ra sông Đáy rồi ngược lên phía Bắc. Tới thành phố Phủ Lý ngày nay gặp sông Châu. Đây là một ngã tư sông. Sông Đáy qua vùng Chùa Hương chảy về tới đây thì đón nước sông Nhuệ từ phía cầu Giẽ chảy xuôi nhập vào, chảy tiếp xuống phía Nam. Song địa điểm này lại tách ra sông Châu. Từ Phủ Lý sông Châu chảy theo hướng Đông một đoạn, sau đó chia thành đôi. Một nhánh chạy ngược lên phía Bắc, sau đó mới rẽ về phía Đông đổ ra sông Hồng. Một nhánh chảy xuôi theo theo hướng Đông nam ra sông Hồng. Thuyền vua Lý có thể theo nhánh sông chảy ngược lên phía Bắc. Ra tới sông Hồng, thuyền nhằm hướng Bắc thẳng tiến, khoảng 60 km là tới thành Đại La.

Như vậy sông Hoàng Long - sông Đáy - sông Châu - sông Hồng, đó là lộ trình dời đô của vua Lý Công Uẩn.

Trên tuyến vận tải thủy quan trọng này, sông Châu có một vai trò đặc biệt. Dọc theo triền sông là các khu dân cư, chùa cổ và lễ hội tầm quốc gia. Tại đây, các nhà khảo cổ học đã khám phá hàng loạt trống đồng như Ngọc Lũ (tìm thấy tại Bình Lục, Hà Nam năm 1893), Vũ Bị (tìm thấy tại Bình Lục, Hà Nam năm 1969)... Đây là loại trống đồng có hình dáng với các loại hoa văn hình học, hoa văn người, động vật và đồ vật đặc sắc.

Tại ngã ba sông Châu, nơi phân nhánh chảy lên phía Bắc và chảy xuống phía Đông nam, có một gò núi nhô cao đó là Đọi Sơn. Trên đỉnh Đọi Sơn có chùa cổ Đọi Sơn.

Năm 987, vua Lê Đại Hành từng đi cày Tịch điền ở núi Đọi. Tất nhiên phải đi thuyền theo sông Đáy, sông Châu. Năm 1044, khi Lý Thái Tông đánh Chiêm, lúc về có qua cố đô Hoa Lư, hành cung Lị Nhân bên bờ sông Châu. Như vậy cũng qua sông Đáy - sông Châu - sông Hồng.

Vào đầu thế kỷ XX, người Pháp đã cho đắp đê sông Hồng chặn các cửa sông Châu lại. Tiếp đó còn chia sông thành các đoạn và nối với nhau hạn chế bằng các cống ngăn. Dân gian gọi sông Châu là "*Tắc Giang*". Tỉnh Hà Nam hiện đang tiến hành các dự án phục hồi lại Châu Giang xưa.

Quyên tiếp tục:

- Về câu hỏi thứ hai: Khi dòi đô, vua Lý Công Uẩn mang theo cái gì?

- Anh cho rằng đó là một câu hỏi không dễ trả lời. Tuấn Anh nói theo.

- Vậy, theo anh, khi dòi đô, vua mang theo cái gì?

Tuấn Anh nghĩ một lát rồi nói:

- Vua mang theo gia quyến, quan lại, binh lính và trang thiết bị cần thiết. Còn lương thực, thực phẩm có thể đến đâu trung thu đến đó.

- Thế còn của cải như vàng bạc, châu báu? Quyên hỏi.

- Phải mang theo chứ.

Tuấn Anh vừa nói xong, lại phân vân:

- Ít thì có thể, song nhiều thì không thể mang theo được. Phải cất giấu.

- Phải cất giấu, để dự phòng các bất trắc có thể xảy ra.

Quyên khẳng định và tiếp tục nêu vấn đề:

- Như vậy, khi dòi đô, phần lớn báu vật không thể mang theo được, phải cất giấu. Chỉ có thể mang theo sơ đồ và chỉ dẫn về địa điểm nơi giấu báu vật.

- Sơ đồ và chỉ dẫn về kho báu sẽ không thể ghi lại trên giấy, trên vải vì có thể hỏng, mà phải ghi lại trên vật liệu bền chắc bằng đá, kim loại. Tuấn Anh bổ sung.

- Đúng, ví dụ như bia đá, trụ đá, chuông đá, chuông đồng. Các ký tự ghi trên đó như một loại biểu tượng hay mật mã, chỉ có chủ nhân mới đọc hiểu được.

Quyên tiếp tục:

- Như vậy, phía sau của công cuộc đòi đồ từ Hoa Lư, Ninh Bình tới Thăng Long, Hà Nội chính là công cuộc di dời kho báu, hoặc một phần kho báu tới Thăng Long hoặc gần Thăng Long, là địa điểm có thể thuận tiện cho việc sử dụng. Cùng với đó là các mật mã liên quan đến việc sử dụng bản đồ vị trí kho báu.

Quyên nói tiếp:

- Song cũng có vấn đề phải đặt ra: Khi vua băng hà, ngài sẽ truyền lại cách đọc hiểu các mật mã này cho ai?

- Cho hoàng hậu và thái tử, vị vua kế tiếp.

Tuấn Anh trả lời, nhưng sau đó lại nghĩ lại:

- Cũng nguy hiểm, vì trong lịch sử, hoàng hậu, thái tử và các con vua cũng sa vào các cuộc tranh đoạt, bị phế truất và bị giết hại. Có thể dẫn đến các mật mã này bị thất truyền và kho báu mãi chôn vùi trong lòng đất.

Quyên đặt tiếp câu hỏi:

- Vậy, vua có thể truyền mật mã này cho ai, cho tổ chức nào mà không có ham muốn chiếm đoạt vật chất, chỉ nghĩ đến cái chung, vận mệnh nước nhà, mà vua đặt một niềm tin tuyệt đối vào đó hơn cả gia quyến của mình?

- Anh thật sự không rõ.

- Thời bấy giờ chỉ có các tổ chức tôn giáo, các vị thiền sư.

Nhà Lý có thiền sư Nguyễn Minh Không, còn được gọi là Lý Quốc Sư, theo quốc tính họ vua Lý ban cho và ghép với chức

đanh pháp lý cao nhất của một vị thiền sư, còn được gọi là Tăng thống. Lịch sử ghi nhận ông là một vị thiền sư tài năng, có nhiều công lao đóng góp đối với đời sống chính trị, tư tưởng văn hóa của Đại Việt thời Lý. Ông cũng chính là người tạo một trong Tứ đại khí và là vị thiền sư sáng lập nên nhiều ngôi chùa nhất ở Việt Nam.

Dân gian có câu:

*“Đại Hữu sinh Vương,
Điền Dương sinh Thánh”*

Trong hai câu trên thì Vương chỉ Đinh Tiên Hoàng, Thánh chỉ Nguyễn Minh Không. Hai ông được sinh ra ở hai làng liền kề nhau thuộc huyện Gia Viễn, Ninh Bình.

Có lẽ, thiền sư Nguyễn Minh Không là người được các đời vua từ Đinh Tiên Hoàng đến Lý Công Uẩn và tiếp sau gửi gắm các mật mã kho báu. Hoặc chính ông là người nghĩ ra các mật mã và truyền lại cho các vị vua. Các vị thiền sư thế hệ này truyền lại mật mã cho thế hệ thiền sư kế tiếp. Họ nhận ủy quyền và chịu trách nhiệm trước Đức Phật và tiền nhân, thậm chí không bị ảnh hưởng trước tác động bất hợp lý của vị vua đương thời.

Có rất nhiều thiền sư, việc lựa chọn vị nào, theo thiền phái nào, công tích đến mức độ nào để truyền lại mật mã cũng là việc hệ trọng.

Việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long kéo dài đến hơn hai năm, gắn liền với việc xây dựng chùa hay kiến trúc kho báu và tuyển lựa những người tin cậy để xây dựng. Về việc này có nhà sử học phê phán: *“... Lý Thái Tổ lên ngôi mới được 2 năm, tông miếu chưa dựng, dân xã tắc chưa lập mà trước đã dựng tám chùa ở phủ Thiên Đức, lại trùng tu chùa quán ở các lộ và độ cho làm tăng hơn nghìn người ở Kinh sư, thế thì tiêu phí của cải sức lực vào việc thổ mộc không biết chừng nào mà kể...”*.

Điều gì có thể quan trọng hơn tông miếu nhà Lý, chỉ có thể là tài sản của quốc gia.

Triều đình nhà Nguyễn đề cao Nho học, không lập chức Tăng thống. Họ cho rằng chẳng cần cất giấu kho báu với mật mã được lưu giữ bởi người ngoài. Tranh đoạt của cải đến đâu, họ mang vào trong hoàng cung cất giấu đến đó. Với nhà Nguyễn, hoàng cung là nơi an toàn nhất.

- Mời hai cháu xuống ăn cơm. Bác Huệ gọi với lên từ tầng một.
- Chúng cháu xuống ngay. Quyên trả lời.

*

* *

Bác Huệ nấu ăn rất ngon. Tuấn Anh ăn rất hăng hái.

Trong bữa ăn, Quyên hỏi:

- Bác Huệ, hồi ở quê bác có bao giờ nghe các cụ kể về kho báu không?

Tuấn Anh định ninh rằng, bác Huệ không thể biết về điều này.

Bác Huệ nói:

- Có, các cụ có kể về kho báu. Quê bác ở xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, Nam Định. Quê nội thuộc làng Ngọc Tiên, quê ngoại thuộc làng Hành Thiện, cùng xã Xuân Hồng.

- Làng Hành Thiện là ngôi làng nổi tiếng với tên gọi “*Làng Cá Chép*”, có nhiều người đỗ đạt cao. Quyên nói.

- Làng khoa bảng. Tuấn Anh nói theo.

- Chưa phải là làng khoa bảng. Quyên chữa lại.

Bác Huệ nói tiếp:

- Các cụ trong làng kể rằng, có một thiền sư xây dựng ngôi chùa ở ven sông Hồng để canh một kho báu. Nhiều năm sau đó, sông Hồng đổi dòng, làm lộ cả kho báu. Người dân chia nhau đi dò kho báu sang hai bên sông. Tại đất Thái Bình, dân cất giữ

kho báu và dựng một ngôi chùa, gọi là Chùa Keo Trên, hay Chùa Keo Thái Bình. Tại đất Nam Định, dân cất giữ kho báu và dựng một ngôi chùa, gọi là Chùa Keo Dưới, hay Chùa Keo Hành Thiện. Chính tại quê bác bây giờ.

Bác Huệ tiếp lời:

- Ngay cả việc canh giữ kho báu tại quê bác cũng không hề đơn giản. Thờì bác còn trẻ, bố bác dẫn bác đến chùa Keo Hành Thiện và kể lại những chuyện này. Chùa Keo Hành Thiện có hai chùa: Chùa Keo Trong (Thần Quang tự) và chùa Keo Ngoài (Đĩnh Lan tự).

Chùa Keo Trong không có sư trụ trì. Ngay từ khi xây dựng chùa, đã có một quy định: Cứ 5 hộ dân trong làng lập thành một nhóm thay phiên nhau trông nom và làm lễ. Các cụ bảo rằng, để canh kho báu phải là những người đặc biệt, hết lòng vì dân. Nếu chưa tìm được thì người dân sẽ chia nhau ra mà gánh vác, không cho kẻ lạ đến dòm ngó.

Những năm sau này, người dân còn xây thêm một chùa Keo nữa, được gọi là Chùa Keo Ngoài. Chùa thờ Phật và cả thờ Mẫu. Các cụ nói rằng, nhờ thêm Đức Mẫu để ngài quản lý kho báu.

Song có người lại cho rằng: Một ngôi làng không cần đến hai chùa để thờ tự. Kho báu không phải cất giấu dưới nền Chùa Keo Trong, mà ở vùng đất xung quanh. Vì vậy, phải có Chùa Keo Ngoài, để có thêm một điểm định vị kho báu.

*

* *

Ăn xong, Quyên và Tuấn Anh lên phòng của Quyên.

Tuấn Anh nhìn thoáng qua con mèo. Nó vẫn nằm trên nóc tủ và nhìn xuống.

Quyên lấy máy tính, tra cứu và đọc cho Tuấn Anh nghe:

- Chùa Keo Hành Thiện dựng theo kiểu “*Tiền Phật, hậu Thánh*”. Ngoài thờ Phật, còn thờ Đức Thánh tổ - Thiền sư Dương Không Lộ (năm 1016 - 1094). Ông vừa thuộc dòng thiền Vô Ngôn Thông và vừa thuộc dòng thiền phái Thảo Đường.

Vô Ngôn Thông là tên một vị thiền sư Trung Quốc (năm 759 - 826). Sư qua Việt Nam và tu tại Chùa Kiến Sơ, tại xã Phù Đổng, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Vua Lý Công Uẩn khi còn đi tu đã đến chùa này học kinh. Chùa Kiến Sơ còn lưu giữ nhiều truyền thuyết về vua Lý Công Uẩn, trong đó có cả câu sấm truyền của Đức Thánh Gióng về nhà Lý. Ngay sau khi dời đô về Thăng Long, vua Lý Công Uẩn đã cho trùng tu Chùa Kiến Sơ và dựng Đền Phù Đổng bên cạnh để thờ. Vua nhiều lần đến thăm chùa và mời thiền sư trụ trì chùa về Thăng Long bàn luận.

Thảo Đường (sinh năm 997, không rõ mất năm nào) là một quốc sư dưới triều vua Lý Thánh Tông (trị vì năm 1054 - 1072). Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đem quân chinh phạt Chiêm Thành. Trong số tù nhân bắt được có một vị thiền sư. Nhưng không ai biết đó là thiền sư. Vua chia số tù nhân bắt được cho các quan để làm người phục dịch. Tình cờ vị sư ấy được chia cho một người tăng lục, chuyên coi việc tăng sự tại triều đình.

Một hôm, nhân lúc viên tăng lục đi vắng, vị sư trong thân phận nô bộc, xem thử những bản ngữ lục Thiền học chép tay để trên bàn của chủ. Thấy trong bản chép có nhiều chỗ sai quá, nhà sư bèn cầm bút sửa. Khi vị tăng lục về, khám phá ra, rất lấy làm ngạc nhiên, bèn đem chuyện tâu lên vua. Vua Lý Thánh Tông cho vời lên hỏi, thì mới biết đó là nhà sư tên là Thảo Đường ở Trung Quốc, nhân đi qua Chiêm Thành truyền giáo mà bị bắt.

Qua trao đổi, vua Lý Thánh Tông thấy thiền sư Thảo Đường là người có đức hạnh, lại tinh thông Phật điển, bèn bái làm thầy và phong làm Quốc sư, mời đến trụ trì tại Chùa Khai Quốc (Chùa Trấn Quốc, quận Tây Hồ, Hà Nội).

Quyên dừng lại và nói:

- Thời bấy giờ, các thiền sư Phật giáo thật sự là hiền tài, những học giả uyên bác, hết lòng vì chúng sinh. Vị vua nào cũng vị nể, tôn làm thầy. Nên việc canh giữ kho báu quốc gia không trao cho các vị này thì cho ai. Vào thế kỷ XV, các vị sư trụ trì những ngôi chùa Phật giáo đã không còn vị thế như xưa. Tam giáo (Phật giáo, Lão giáo và Nho giáo) của người Trung Quốc không thể kế thừa. Người Việt phải tìm kiếm những đại diện mới, bổ sung vào khoảng trống ngày một lớn này. Đạo Mẫu Tam phủ ra đời.

Tuấn Anh hỏi:

- Lúc ăn cơm em có nói, là làng Hành Thiện chưa phải là làng khoa bảng?

- Đúng vậy. Làng Hành Thiện mới có 7 đại khoa (3 tiến sĩ, 4 phó bảng). Quyên khẳng định.

Cô tra cứu trên máy tính và đọc:

- Làng khoa bảng là làng của các cộng đồng dân cư người Việt ở nông thôn (chủ yếu ở vùng châu thổ Bắc Bộ) có nhiều người đỗ đạt cao qua các kỳ thi của Nhà nước phong kiến. Trên vùng châu thổ Bắc Bộ, có 23 làng khoa bảng tiêu biểu, là những làng có từ 10 người trở lên đỗ đại khoa (Trạng nguyên, Thám hoa, Bảng nhãn, Tiến sĩ và Phó bảng). Trong đó: Thành phố Hà Nội có 7 làng: Đông Ngạc, Từ Liêm (20 người); Tả Thanh Oai, Thanh Trì (12 người); Hạ Yên Quyết, Từ Liêm (11 người); Nguyệt Áng, Thanh Trì (11 người); Phú Thị, Gia Lâm (10 người); Thượng Yên Quyết, Từ Liêm (10 người); Chi Nê, Chương Mỹ (10 người); Tỉnh Bắc Ninh có 6 làng: Kim Đồi, Kim Chân (21 người); Tam Sơn, Từ Sơn (17 người); Nội Duệ, Tiên Du (13 người); Hương Mạc, Từ Sơn (11 người); Vĩnh Kiều, Từ Sơn (10 người); Vọng Nguyệt, Yên Phong (10 người); Tỉnh Hưng Yên có 3 làng: Xuân Cầu, Văn Giang (11 người); Lạc Đạo, Văn

Lâm (11 người); Thổ Hoàng, Ân Thi (10 người); Tỉnh Hải Dương có 2 làng: Mộ Trạch, Bình Giang (34 người); Nhân Lý, Nam Sách (11 người); Tỉnh Thanh Hóa có 2 làng: Cổ Đô, Nông Cống (11 người); Nguyệt Viên, Hoằng Hóa (11 người); Tỉnh Vĩnh Phúc có 1 làng: Quan Tử, Lập Thạch (12 người); Tỉnh Bắc Giang có 1 làng: Yên Ninh, Việt Yên (10 người); Tỉnh Hà Tĩnh có 1 làng: Đông Thái, Đức Thọ (10 người).

Làng Mộ Trạch là làng có số người đỗ đại khoa cao nhất, 34 người, song chỉ có 1 trạng nguyên. Đứng đầu là làng Tam Sơn có số người đỗ trạng nguyên nhiều nhất 2 người, trong số 17 đại khoa.

Cô dừng lại rồi bảo:

- 23 làng khoa bảng này là nơi hình thành người tài cấp quốc gia. Nhưng từ đây có được người hiền tài lại là một việc khác hẳn.

Cô tiếp tục:

- Hầu hết các làng khoa bảng là làng có cơ sở kinh tế khá; bình quân sở hữu ruộng đất cao; đồng ruộng thuận lợi cho canh tác. Một số làng có nghề thủ công phát triển, hoặc vị trí thuận lợi cho giao thương. Các làng đều coi trọng việc học tập, đặc biệt là người đỗ đạt.

- Nhiều làng có điều kiện như vậy, song không thể trở thành làng khoa bảng. Tuấn Anh bổ sung.

- Đúng vậy. Người ta cho rằng, ngoài điều kiện trên, làng khoa bảng là những làng có thể đất theo thuật Phong thủy gắn với các huyệt đạo phát về đường học hành.

Quyên dừng lại một chút rồi tiếp tục:

- Chỉ có điều kỳ lạ là những huyệt đạo này tồn tại không lâu. Một số làng chỉ trong thời gian ngắn có nhiều người đỗ đại khoa, nhưng sau đó không còn người đỗ đạt nữa. Ví dụ như làng Quan Tử, Sơn Đông, Lập Thạch, Vĩnh Phú, từ năm 1453 -

1505 có 11 tiến sỹ, đến năm 1541 có thêm một người nữa, rồi sau đó mất hẳn. Làng Phú Thị, Gia Lâm Hà Nội có 10 người đỗ, thì chỉ tập trung trong giai đoạn từ năm 1703 - 1779.

Nhiều người cho rằng: Do thế đất hay huyết đạo bị thay đổi. Việc đỗ đạt không thể duy trì.

Song có người lại cho rằng: Khi dòng họ có người đỗ đạt. Nảy sinh tự mãn và coi dòng họ mình là trung tâm của cả làng. Điều tốt đẹp không còn như xưa. Kết nối văn hóa với tiền nhân, cộng đồng bị đứt quãng. Do vậy lụi tàn.

Ngoài ra, cũng phải thấy, khi nói về Làng khoa bảng là nhấn mạnh về việc đào tạo người tài ra làm quan, theo mô hình thi cử của đạo Khổng. Chứ chưa hẳn là nói về những người hiền tài đích thực mà quốc gia cần.